

Biểu mẫu 09
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Trường THPT Lý Thường Kiệt

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học
2020-2021**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	11 lớp	10 lớp	9 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	THPT trong cả nước	THPT trong cả nước	THPT trong cả nước
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Chặt chẽ-nghiêm túc	Chặt chẽ-nghiêm túc	Chặt chẽ-nghiêm túc
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ..)	Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đúng theo hướng dẫn của Sở	Đúng theo hướng dẫn của Sở	Đúng theo hướng dẫn của Sở
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Chuẩn, Dân chủ, đúng quy định	Chuẩn, Dân chủ, đúng quy định	Chuẩn, Dân chủ, đúng quy định
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	98 % đạo đức Khá trở lên, không có kém. 95% học lực TB trở lên.	98 % đạo đức Khá trở lên, không có kém. 95% học lực TB trở lên.	98 % đạo đức Khá trở lên, không có kém. 95% học lực TB trở lên.
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	95% lên lớp thẳng	95% lên lớp thẳng	- 100 % hs tốt nghiệp lớp 12. - Trên 70% vào ĐH,CD. - Còn lại vào các trường trung cấp, nghề.

Hà Nội, ngày 16 tháng 1 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Dương Hải Bảy Mươi

Biểu mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
Trường THPT Lý Thường Kiệt

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1069 97.98%	431 98.17%	317 96.35%	321 99.38%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	22 2.02%	08 1.83%	12 3.65%	02 0.62%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	364 33.36%	138 31.43%	83 25.23%	143 44.27%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	589 53.99%	223 50.79%	197 59.88%	169 52.32%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	137 12.56%	32 17.78%	48 14.59%	09 3.41%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	01 0.09%	0	01 0.3%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1091 100%	439 100%	329 100%	323 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	364 33.36%	138 31.43%	83 25.23%	143 44.27%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	589 53.99%	223 50.79%	197 59.88%	169 52.32%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	01 0.09%	0	01 0.3%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và	0	0	0	0

	trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	6			6
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	323			323
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	323			323
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	195 60%			195 60%
VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	50 15%			50 15%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	481/610	180/259	134/195	151/172
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	8	4	2	2

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Dương Hai Bảy Mười

Biểu mẫu 11

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
Trường THPT Lý Thường Kiệt

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	16	0,7 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	16	0,7 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	06	15,75 m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	02	
8	Bình quân học sinh/lớp	1375	45.8
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.000	11,6 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6.800	5 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	967,5	1 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	328	0,34 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	84	0,086 m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	338	0,25 m ² /học sinh
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1,5	0,19
2	Khối lớp 11	1,36	0,15
3	Khối lớp 12	1,48	0,15
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	55	0,06 học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	0,125
2	Cát xét	07	0,29
3	Đầu Video/đầu đĩa	03	0,125

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	09	0,38
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

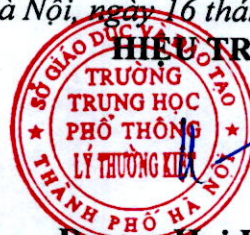
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0,12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hà Nội, ngày 16 tháng 1 năm 2020



Dương Hai Bảy Mươi

Biểu mẫu 12
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Trường THPT Lý Thường Kiệt

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	68				17	40		03	04	
I	Giáo viên	54				17	37				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	10	09 biên chế +03 HĐ không thời hạn			02	10				
2	Lý	06	02 biên chế +04 HĐ không thời hạn			02	04				
3	Hóa	06	05 biên chế +01 HĐ không thời hạn			01	05				
4	Văn	08	04 biên chế +04 HĐ không thời hạn			05	03				
5	GDQP	01	01 HĐ không thời hạn				01				
6	Tin học	01	01 HĐ không thời hạn				01				
7	Ngoại ngữ	06	05 biên chế +01 HĐ không thời hạn			03	03				
8	Thể dục	04	02 biên chế +02 HĐ không thời hạn				04				
9	Sinh học	04	02 biên chế +02 HĐ không thời hạn			03	01				
10	Địa lý	03	02 Biên chế + 01 HĐ không thời hạn				03				
11	Lịch sử	03	02 biên chế +1 HĐ không thời hạn			01	01				
12	GDCD	02	02 HĐ không thời hạn				02				
13	Công nghệ	02	1 biên chế +1 HĐ không thời hạn				02				
II	Cán bộ quản lý	02				01	01				
2	Phó hiệu trưởng	01	Biên chế			01	01				
III	Nhân viên	09				01	01		03	04	
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán										
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế	01	HĐ không thời hạn						01		
5	Nhân viên thư viện	01	HĐ không thời hạn						01		
6	Nhân viên khác	06		HĐ68			01		01	04	

Hà Nội, ngày 16 tháng 1 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Đương Hải Bẩy Mười

Biểu A1.1

XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH
VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2020 - 2021
(Dành cho trường THPT công lập không có lớp chuyên)

Tên trường : THPT Lý Thường Kiệt

Địa chỉ: Tổ 12 phường Thượng Thanh, quận Long Biên.

Điện thoại liên hệ : 0243 8775838

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH giao năm 2019	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020
1	Tổng số cán bộ, giáo viên, CNV (có mặt 01/01/2020). <i>Chia ra :</i>	Người	67	68	70
	- Cán bộ quản lý	Người	03	02	03
	- Giáo viên	Người	53	57	56
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	53	55	56
	<i>- Hợp đồng</i>	Người		02	
	- Công nhân viên	Người	11	11	11
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	8	8	8
	<i>- Hợp đồng</i>	Người	3	3	3
2	Tổng số lớp	Lớp	25	27	30
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Lớp	9	10	11
	<i>Lớp 11</i>	Lớp	8	9	10
	<i>Lớp 12</i>	Lớp	8	8	9
3	Tổng số học sinh	Học sinh	960	1227	1375
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Học sinh	450	440	495
	<i>Lớp 11</i>	Học sinh	405	440	440
	<i>Lớp 12</i>	Học sinh	320	327	440

Người lập biểu

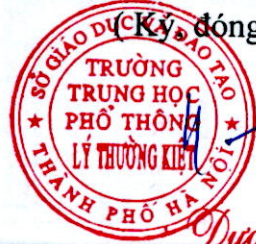
Vũ Thị Thanh Tâm

Vũ Thị Thanh Tâm

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Dương Hải Bửu Mười

Biểu A1.2**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ**

Tên trường : THPT Lý Thường Kiệt

A. Tình hình cơ sở vật chất :

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	16	16	0	0

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1- Vật lý	01	81 m ²		
Phòng chuẩn bị TH		27m ²		
2- Hóa học	01	81 m ²		
Phòng chuẩn bị TH		27m ²		
3- Sinh học	01	54 m ²		Chưa có phòng chuẩn bị
Phòng chuẩn bị TH				
4- Công nghệ				
Phòng chuẩn bị TH				
5- Ngoại ngữ				
6- Tin học	02	128 m ²		
7- Phòng đa năng	01	56 m ²		
8- Thư viện	01	84 m ²		
Số lượng sách, tài liệu tham khảo	14.644	X	x	x
9- Nhà thể chất	01	338 m ²		
10- Phòng Y tế	01	27m ²		

3- Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Đạt chuẩn

☒

Chưa đạt chuẩn

☐

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Đạt chuẩn

☒

Chưa đạt chuẩn

☐

B. Tình hình trang thiết bị:

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Đề nghị thay thế
1- Bàn ghế học sinh	400		
+ Loại 2 chỗ ngồi	400	400	
+ Loại 4 chỗ ngồi			
2- Bàn ghế giáo viên	20	20	
3- Bảng	22	20	02
Trong đó: Bảng thông minh	01	01	
4- Máy vi tính		60	10
Chia ra:		50	0
+ Dành cho HS			
+ Dành cho Quản lý	10	10	10
+ Kết nối Internet	10	10	
4- Số máy in	07	05	02
5- Máy chiếu Projecter	08	06	01
6- Máy photocopy	02	01	01
7- Khác			

Người lập biểu**Vũ Thị Thanh Tâm***Hà Nội ngày 16 tháng 01 năm 2020***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ****Dương Hải Bảy Mươi**